

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2021**

---

Tháng 8 năm 2021

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC	09 - 43

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2021.

#### Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17 tháng 8 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 số 0500313811 ngày 16 tháng 10 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, được chuyển đổi từ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 16 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do thay đổi ngành nghề kinh doanh, bổ sung vốn điều lệ và cơ cấu lại các đơn vị trực thuộc, trong đó, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 10 năm 2020 về việc bổ sung vốn điều lệ.

#### **Trụ sở chính:**

- Địa chỉ : Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại : 024 33 545 735
- Fax : 024 33 542 280

#### **Các đơn vị trực thuộc :**

##### Tên đơn vị

##### Địa chỉ

Chi nhánh Sông Đà 11.1 thuộc Công ty Cổ Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam  
phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình

Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11.5 Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường  
Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà  
Nội, Việt Nam

Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên  
Miễn Nam Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Nhà máy thủy điện Thác Trảng Xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên

#### **Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:**

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Văn Sơn	Chủ tịch
Ông Trần Văn Ngự	Phó Chủ tịch
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên
Ông Phạm Việt Cường	Thành viên
Ông Phạm Minh Ngọc	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Lạp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2021, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo/an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**Lê Văn Tuấn**

**Tổng Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2021*

**BÁO CÁO SOÁT XÉT**  
**THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 11**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/8/2021, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2021. Kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**Vũ Thị Hương Giang**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0388-2018-055-1

**Thay mặt và đại diện**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

*Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2021*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu số B01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Mã Thuyết số minh 30/6/2021 01/01/2021

<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>711.959.070.626</b>	<b>674.086.538.089</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>91.054.143.453</b>	<b>47.397.363.343</b>
1. Tiền	111	91.054.143.453	45.397.363.343
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	2.000.000.000
<b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>1.872.493.335</b>	<b>692.403.435</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	1.872.493.335	1.872.493.335
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	-	(1.180.089.900)
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>433.576.354.527</b>	<b>452.836.215.379</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	370.934.877.873	379.145.680.537
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	35.077.423.668	35.503.065.988
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	91.898.906.350	77.179.085.714
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(64.334.853.364)	(38.991.616.860)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>180.992.289.960</b>	<b>169.901.828.059</b>
1. Hàng tồn kho	141	180.992.289.960	169.901.828.059
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>4.463.789.351</b>	<b>3.258.727.873</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	676.710.630	1.417.860.267
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	3.770.647.406	1.798.547.591
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16.431.315	42.320.015
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>1.459.503.005.969</b>	<b>1.492.547.892.704</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>29.205.775.093</b>	<b>29.133.062.633</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	29.194.275.093	29.121.562.633
2. Phải thu dài hạn khác	216	11.500.000	11.500.000
<b>II- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>1.386.456.841.741</b>	<b>1.417.792.785.702</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	1.379.369.164.507	1.410.705.108.468
- Nguyên giá	222	1.867.794.864.370	1.870.812.231.551
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(488.425.699.863)	(460.107.123.083)
2. Tài sản cố định vô hình	227	7.087.677.234	7.087.677.234
- Nguyên giá	228	7.204.928.986	7.204.928.986
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(117.251.752)	(117.251.752)
<b>III- Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>8.103.106.317</b>	<b>8.872.364.242</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8.103.106.317	8.872.364.242
<b>IV- Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>2.205.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	2.205.000.000	1.000.000.000
<b>V- Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>33.532.282.818</b>	<b>35.749.680.127</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.866.349.117	6.309.157.994
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17.770.380.755	19.684.220.661
3. Lợi thế thương mại	269	8.895.552.946	9.756.301.472
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>2.171.462.076.595</b>	<b>2.166.634.430.793</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(Đơn vị tính: VND)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu số B01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021	01/01/2021
----------	-------	-------------	-----------	------------

<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>1.536.879.716.814</b>	<b>1.538.248.977.067</b>	
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>682.908.190.683</b>	<b>657.268.909.568</b>	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18.1	83.976.616.272	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		75.608.647.963	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17.1	20.081.954.635	
4. Phải trả người lao động	314		18.275.676.693	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	26.702.892.704	
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	7.500.000	
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	31.128.733.435	
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.1	398.687.229.316	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.799.658.550	
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>853.971.526.131</b>	<b>880.980.067.499</b>	
1. Phải trả người bán dài hạn	331	18.2	29.787.517.602	
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.2	851.192.549.897	
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>634.582.359.781</b>	<b>628.385.453.726</b>	
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>634.582.359.781</b>	<b>628.385.453.726</b>	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	219.718.260.000	
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>219.718.260.000</i>	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	71.164.007.623	
3. Vốn khác của chủ sở hữu		23	20.000.000.000	
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	203.493.248.558	
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	24.040.362.702	
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>74.894.162</i>	
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>23.965.468.540</i>	
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	23	96.166.480.898	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>2.171.462.076.595</b>	<b>2.166.634.430.793</b>	

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội ngày 28 tháng 8 năm 2021

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Dung

Trần Văn Ngự

Lê Văn Tuấn



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2021

Mẫu số B02a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
----------	-------------------	-----------------------------	-----------------------------

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	399.389.520.033	290.298.126.546
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	399.389.520.033	290.298.126.546
4. Giá vốn hàng bán	11	26	270.914.719.099	199.825.786.410
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		128.474.800.934	90.472.340.136
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	53.999.990	130.016.999
7. Chi phí tài chính	22	28	49.589.863.023	58.699.829.616
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		49.074.943.536	57.041.391.871
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	52.302.806.293	28.128.962.002
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		26.636.131.608	3.773.565.517
12. Thu nhập khác	31	30	4.779.961.876	9.823.743.804
13. Chi phí khác	32	31	1.019.821.704	415.231.393
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.760.140.172	9.408.512.411
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		30.396.271.780	13.182.077.928
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	272.105.085	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	1.818.230.905	1.879.938.712
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		28.305.935.790	11.302.139.216
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		23.965.468.540	10.122.236.059
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4.340.467.250	1.179.903.157
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	1.091	553

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Dung



Trần Văn Ngự



Lê Văn Tuấn



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2021

Mẫu số B03a - DN/HN

Chi tiêu

	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Đơn vị tính: VND Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
--	-------	-------------	-----------------------------	---

**I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh****1. Lợi nhuận trước thuế****2. Điều chỉnh cho các khoản**

- Khoản hao TSCD và BDSĐT
- Các khoản dự phòng
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư
- Chi phí lãi vay

**3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**

- Tăng, giảm các khoản phải thu
- Tăng, giảm hàng tồn kho
- Tăng, giảm các khoản phải trả
- Tăng, giảm chi phí trả trước
- Tiền lãi vay đã trả
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh

**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh****II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**

1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia

**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**

	<b>30</b>		<b>2.737.476.808</b>	<b>(7.267.470.272)</b>
--	-----------	--	----------------------	------------------------

**III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**

1. Tiền thu từ đi vay
  2. Tiền trả nợ gốc vay
  3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**  
(50=20+30+40)

**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**

	<b>60</b>		<b>47.397.363.343</b>	<b>84.667.673.999</b>
--	-----------	--	-----------------------	-----------------------

	<b>70</b>		<b>91.054.143.453</b>	<b>21.354.057.481</b>
--	-----------	--	-----------------------	-----------------------

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu 06 tháng đầu năm tài chính 2021.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2021

Tổng Giám đốc




Phạm Thị Dung

Trần Văn Ngự

Lê Văn Tuấn



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC****MÃ SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17 tháng 08 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp và thay đổi lần thứ 16 số 0500313811 ngày 16 tháng 10 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 219.718.260.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh: xây lắp và sản xuất điện thương phẩm.****1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thi nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.****1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.****1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

<b>Đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>HĐKD chính</b>
<b>A Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng</b>		
1 Chi nhánh Sông Đà 11.1 thuộc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình	Xã Hòa Sơn, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình	Xây lắp
2 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11.5	Tầng 7, Tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Km 10 đường Trần Phú, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Hà Nội	Xây lắp
3 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Xây lắp
4 Nhà máy Thủy điện Thác Trảng Bền	Xã Nà Nhạn, Huyện Điện Biên, Tỉnh Điện Biên	Sản xuất điện thương phẩm

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHON LỘC (TIẾP THEO)****MÃU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
<b>B Các công ty con</b>					
1	Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, Phường Phúc La, Hà Đông, Hà Nội	Xây dựng công trình điện	100%	100%
2	Công ty Cổ phần Thủy điện To Bường	Bản Tin Tộc, xã Tú Nang, Huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	Sản xuất điện thương phẩm	70,00%	70,00%
3	Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hà Giang	Sản xuất điện thương phẩm	57,03%	57,03%
4	Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	138 Tôn Đức Thắng, Phường Yên Thế, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất điện thương phẩm	65,10%	65,10%
5	Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei	Làng Đăk Nhoong, Xã Đăk Nhoong, Huyện Đăk thường phẩm Glei, Tỉnh Kon Tum	Sản xuất điện thương phẩm	89,9%	89,9%
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	Nha Mé, Xã Phong Phú, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,96%	99,96%

**Tổng số các công ty con: 06**

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 06
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0

**Các công ty con được hợp nhất:**

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết Công ty mẹ (%)	30/6/2021	01/01/2021
1	Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, Phường Phúc La, Hà Đông, Hà Nội	100%	100%	100%
2	Công ty Cổ phần Thủy điện To Bường	Bản Tin Tộc, Xã Tú Nang, Huyện Yên Châu, Tỉnh Sơn La	70,00%	70,00%	70,00%
3	Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, Tổ 5, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hà Giang	57,03%	57,03%	57,03%
4	Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	138 Tôn Đức Thắng, Phường Yên Thế, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	65,10%	65,10%	65,10%
5	Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei	Làng Đăk Nhoong, Xã Đăk Nhoong, Huyện Đăk Glei, Tỉnh Kon Tum	89,90%	89,90%	89,90%
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	Nha Mé, Xã Phong Phú, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận	99,96%	99,96%	99,96%

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:** các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể so sánh được.

## **2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2021.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

## **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## **4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính tổng hợp của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Giá định các giao dịch nội bộ giữa các công ty đã được thực hiện hết trong kỳ.

### **4.2 Chuyển đổi ngoại tệ**

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào và chi phí tài chính.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

### **4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MÃU SỐ B09a - DN/HN**

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

#### **4.4 Các khoản đầu tư tài chính**

##### **4.4.1 Chứng khoán kinh doanh**

Phân ánh giá trị các khoản chứng khoán (cổ phiếu) nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nằm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi số kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của chúng được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

##### **4.4.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá mua.

Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

##### **4.5 Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty và Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên cùng nhau hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác vận hành trạm tăng áp 110 KV; trạm cắt 110 KV và đường dây 110 KV đầu nối vào lưới điện Quốc gia để truyền tải điện Nhà máy thủy điện Hà Tây (công suất 9 MW) và Nhà máy thủy điện Đăk Đoa (công suất 14 MW) theo tỷ lệ tương ứng công suất của mỗi nhà máy. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh nhưng không hình thành pháp nhân độc lập.

*Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát*

a) Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia liên doanh là tài sản được các bên tham gia liên doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của hợp đồng liên doanh. Các bên tham gia liên doanh ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính của mình.

b) Mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN/HN**

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

c) Các bên tham gia liên doanh ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình những nội dung sau:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

**4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay; các khoản tạm ứng; các khoản ký cược, ký quỹ; phải thu tiền đến bù giải phóng mặt bằng chi hộ chủ đầu tư; phải thu các đội công trình và các khoản phải thu khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**4.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân từng lần nhập xuất.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí máy thi công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

**4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, riêng máy móc thiết bị của Nhà máy Thủy điện Thác Trảng được khấu hao theo phương pháp sản lượng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 25
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

**4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng 262,0 m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 8, BT03-VT24, Khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội và quyền sử dụng 113,0 m<sup>2</sup> đất tại thửa đất KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với thời hạn sử dụng lâu dài.

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

**4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí bảo hiểm và chi phí trả trước khác. Cụ thể:

- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 02 năm kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm kể từ khi phát sinh;
- Chi phí bảo hiểm và các chi phí trả trước khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MÃU SỐ B09a - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**4.12 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức phải trả; phải trả về các khoản kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội; phải trả các đối tiền khoản công trình; phải trả tiền ủy thác góp vốn của cán bộ công nhân viên; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**4.13 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Hầu hết các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**4.14 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**4.15 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay và giá vốn của các công trình xây dựng đã được khách hàng nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ và các khoản trích trước khác theo thực tế.

**4.16 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm:

- Khoản phí ủy thác đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7;
- Doanh thu nhận trước của dịch vụ cho thuê sử dụng đường dây truyền tải điện 110KV từ nhà máy Điện mặt trời Phong Phú và ngăn lũ tại TBA 110KV Phan Rí của hợp đồng số 10 HD/SLC-TBW ngày 16/6/2021 giữa Công ty CP Đầu tư Điện mặt trời và Công ty CP Phong Điện Thuận Bình;
- Doanh thu nhận trước của dịch vụ khảo sát, nghiên cứu lập hồ sơ bố sung quy hoạch và thực hiện đầu tư Dự án Điện mặt trời Ia Tơi 2, thuộc Xã Ia Tơi, Huyện Ia H'Drai, Tỉnh Kon Tum của hợp đồng số 02/2021/HDKT/DG ngày 10/5/2021 giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glai và Công ty Cổ phần Thủy điện Tân Mỹ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MÃU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***4.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thẳng dư vốn cổ phần.

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Trong kỳ, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông công ty mẹ và các công ty con.

**4.18 Doanh thu và thu nhập khác**

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu hợp đồng xây dựng:**

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phân ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MÃU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

**Doanh thu bán điện thương phẩm** được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

**Doanh thu hoạt động tài chính** là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.19 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

**4.20 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ;
- Hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo quy định được trình bày tại thuyết minh 4.4.1;
- Chi phí hoạt động tài chính khác bao gồm phí bảo lãnh và phí cam kết tín dụng được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

**4.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

**4.22 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

**Công ty mẹ**

Thu nhập từ các hoạt động của Công ty mẹ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

**Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn**

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 101212100022 ngày 04 tháng 3 năm 2008 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang cấp, Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (năm 2011), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MÃU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa**

Theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Dự án Nhà máy Thủy điện Đắk Đoa thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư, thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Theo đó, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2011 đến năm 2025), miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2011 đến năm 2014) và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023).

**Công ty Cổ phần Dầu tư Điện mặt trời**

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 3547776323 ngày 31 tháng 01 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp, Công ty Cổ phần Dầu tư Điện mặt trời nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy Điện mặt trời với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (năm 2019), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

**Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei**

Theo Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2017 về việc chấp thuận thực hiện dự án đầu tư Thủy điện Đắk Pru 1 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2019 đến năm 2033), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

**Công ty Cổ phần Thủy điện To Bường**

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 24121000139 ngày 03 tháng 3 năm 2010 do Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La cấp, Công ty Cổ phần Thủy điện To Bường nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi có doanh thu (từ năm 2016 đến năm 2030), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2029).

**Các hoạt động khác**

Thu nhập từ các hoạt động khác của Công ty mẹ và các Công ty con phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% (cùng Kỳ năm trước thuế suất là 20%).

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phân ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong Kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng. Thuế

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MÃU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả Kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.23 Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ****Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đặt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đặt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đặt được quyền kiểm soát công ty không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đặt được quyền kiểm soát, công ty có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đặt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đặt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MÃU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ**

Sổ dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

**Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

**4.24 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7, 18, 23, 38.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30/6/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	1.754.484.202	2.746.354.910
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	89.299.659.251	42.651.008.433
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi kỳ hạn dưới 03 tháng)	-	2.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>91.054.143.453</u></b>	<b><u>47.397.363.343</u></b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

## 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/6/2021				01/01/2021			
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
<b>6.1 Chứng khoán kinh doanh (cổ phiếu)</b>		<b>1.872.493.335</b>	-			<b>1.872.493.335</b>	<b>(1.180.089.900)</b>	
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	7.500	75.000.000	-		7.500	75.000.000	-	
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội	179.700	1.797.000.000	-		179.700	1.797.000.000	(1.180.089.900)	
Ngân hàng TMCP Quân đội	36	493.335	-		36	493.335	-	
<b>6.2 Đầu tư vào đơn vị khác</b>				<b>30/6/2021 VND</b>				<b>01/01/2021 VND</b>
		<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>		<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>
Công ty CP Thủy điện Ia Grai Thượng		2.205.000.000	-			1.000.000.000	-	
		2.205.000.000	-			1.000.000.000	-	
<b>6.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</b>				<b>Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND</b>				<b>Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND</b>
<b>Số dư đầu kỳ</b>				<b>(1.180.089.900)</b>				<b>(1.132.110.000)</b>
Trích lập dự phòng				-				(107.820.000)
Hoàn nhập dự phòng				1.180.089.900				-
<b>Số dư cuối kỳ</b>				<b>-</b>				<b>(1.239.930.000)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHON LỌC (TIẾP THEO)**

**MÀU SỔ B09a - DN/HN**

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>7.1 Ngân hạn</b>	<b>370.934.877.873</b>	<b>379.145.680.537</b>
Các khoản phải thu của khách hàng lớn	251.614.875.282	248.970.419.827
<i>Tổng công ty Sông Đà</i>	<i>98.770.908.262</i>	<i>139.843.053.051</i>
<i>BQL Dự án các công trình Điện miền Nam</i>	<i>89.643.587.221</i>	<i>24.999.689.954</i>
<i>BQL Dự án các công trình Điện miền Trung</i>	<i>23.449.553.516</i>	<i>50.134.201.623</i>
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Long Tạo Điện Biên</i>	<i>10.378.709.773</i>	<i>10.378.709.773</i>
<i>Công ty Mua bán điện</i>	<i>29.372.116.510</i>	<i>23.614.765.426</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	119.320.002.591	130.175.260.710

*Trong đó:*

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan  
*Tổng công ty Sông Đà*

98.770.908.262

139.843.053.051

**7.2 Dài hạn**

Các khoản phải thu của khách hàng lớn  
*Tổng công ty Sông Đà*  
Các khoản phải thu của khách hàng khác

**29.194.275.093**

**29.121.562.633**

27.690.176.563

27.690.176.563

27.690.176.563

27.690.176.563

1.504.098.530

1.431.386.070

*Trong đó:*

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan  
*Tổng công ty Sông Đà*

27.690.176.563

27.690.176.563

**8. PHẢI THU KHÁC**

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>8.1 Ngân hạn</b>	<b>91.898.906.350 (12.586.494.717)</b>	<b>77.179.085.714 (10.584.548.449)</b>
Tạm ứng	53.101.736.652	46.232.920.979
Ký cược, ký quỹ	2.475.984.331	1.382.294.612
Phải thu của các cá nhân đã nghỉ việc	15.969.905.827	12.662.191.430
Phải thu của CBCNV	1.066.462.729	674.845.127
Phải thu các đối công trình	1.189.361.234	1.189.820.538
Phải thu tiền đến bù GPMB chi hệ chủ đầu tư	13.325.930.103	10.317.291.738
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	4.769.525.474	4.719.721.290
	(950.637.199)	(950.637.199)
<b>8.2 Dài hạn</b>	<b>11.500.000</b>	<b>11.500.000</b>
Ký cược, ký quỹ	11.500.000	11.500.000

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2021

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHON LOC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

## 9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	TỪ 01/01/2021		TỪ 01/01/2020	
	đến 30/6/2021	VND	đến 30/6/2020	VND
<b>Ngân hạn</b>				
Số dư đầu kỳ		(38.991.616.860)		(24.408.121.296)
Trích lập dự phòng		(25.859.690.236)		(159.596.932)
Hoàn nhập dự phòng		-		9.547.985
Các khoản dự phòng đã sử dụng		516.453.732		-
<b>Số dư cuối kỳ</b>		<b>(64.334.853.364)</b>		<b>(24.558.170.243)</b>

## 10. NỢ XẤU

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Giá gốc		
Giá trị có thể thu hồi		

**Tổng giá trị các khoản phải thu 121.020.208.872 56.685.355.508 81.639.483.917 42.647.867.057**  
**quá hạn thanh toán**

- Tổng Công ty Sông Đà	78.908.317.306	36.327.463.374	47.549.073.750	28.399.348.877
<i>Thời gian quá hạn: từ trên 24 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	78.908.317.306	36.327.463.374	47.549.073.750	28.399.348.877
- Chi nhánh Công ty TNHH Xây dựng	12.184.818.746	4.368.307.306	12.184.818.746	4.368.307.306
- Thương mại du lịch Công Lý				
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	12.184.818.746	4.368.307.306	12.184.818.746	4.368.307.306
- Các đối tượng khác	29.927.072.820	15.989.584.828	21.905.591.421	9.880.210.874

## 11. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND		VND	
Nguyên liệu, vật liệu	17.823.102.892	-	14.487.438.775	-
Công cụ, dụng cụ	1.162.406.713	-	1.121.153.004	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	162.006.780.355	-	154.293.236.280	-
<b>Cộng</b>	<b>180.992.289.960</b>	<b>-</b>	<b>169.901.828.059</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11****BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>12.1 Ngân hạn</b>	<b>676.710.630</b>	<b>1.417.860.267</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ	11.234.848	14.024.166
Chi phí bảo hiểm	392.821.719	523.216.901
Chi phí khác	272.654.063	880.619.200
<b>12.2 Dài hạn</b>	<b>6.866.349.117</b>	<b>6.309.157.994</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	488.553.314	1.059.604.564
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.334.657.020	1.823.261.454
Các khoản khác	4.043.138.783	3.426.291.976
<b>12.3 Lợi thế thương mại</b>	<b>8.895.552.946</b>	<b>9.756.301.472</b>

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại 01/01/2021	7.087.677.234	117.251.752	7.204.928.986
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại 30/6/2021	7.087.677.234	117.251.752	7.204.928.986
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại 01/01/2021	-	117.251.752	117.251.752
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại 30/6/2021	-	117.251.752	117.251.752
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2021	7.087.677.234	-	7.087.677.234
Tại 30/6/2021	7.087.677.234	-	7.087.677.234

Công ty đang thế chấp tài sản cố định vô hình quyền sử dụng đất BT03-VT24 - Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Hà Nội để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

## 14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại 01/01/2021	512.563.918.925	1.160.623.380.026	150.177.559.419	47.447.373.181	1.870.812.231.551
Tăng trong kỳ	1.199.367.016	299.000.000	-	-	1.498.367.016
Mua sắm	-	299.000.000	-	-	299.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.199.367.016	-	-	-	1.199.367.016
Giảm trong kỳ	-	4.515.734.197	-	-	4.515.734.197
Thanh lý, nhượng bán	-	4.515.734.197	-	-	4.515.734.197
Tại 30/6/2021	513.763.285.941	1.156.406.645.829	150.177.559.419	47.447.373.181	1.867.794.864.370
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại 01/01/2021	171.189.284.687	257.050.556.422	29.572.179.377	2.295.102.597	460.107.123.083
Tăng trong kỳ	7.963.556.855	23.505.079.003	1.236.806.935	128.868.184	32.834.310.977
Khấu hao trong kỳ	7.963.556.855	23.505.079.003	1.236.806.935	128.868.184	32.834.310.977
Giảm trong kỳ	-	4.515.734.197	-	-	4.515.734.197
Thanh lý, nhượng bán	-	4.515.734.197	-	-	4.515.734.197
Tại 30/6/2021	179.152.841.542	276.039.901.228	30.808.986.312	2.423.970.781	488.425.699.863
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2021	341.374.634.238	903.572.823.604	120.605.380.042	45.152.270.584	1.410.705.108.468
Tại 30/6/2021	334.610.444.399	880.366.744.601	119.368.573.107	45.023.402.400	1.379.369.164.507

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2021 là 50.082.542.896 VND.

Giá trị còn lại của tài sản cầm cố thế chấp các khoản vay là 1.446.290.223.663 VND.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHON LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

## 15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Tại ngày 01 tháng 01	8.872.364.242	1.706.806.077
Tăng trong kỳ	729.109.091	17.872.422.902
Giảm trong kỳ	1.498.367.016	3.572.450.699
Kết chuyển sang tài sản cố định	1.498.367.016	3.539.697.429
Kết chuyển sang chi phí trả trước	-	32.753.270
<b>Cộng (*)</b>	<b>8.103.106.317</b>	<b>16.006.778.280</b>

## (\*) Chi tiết số dư:

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Dự án Nhà máy Điện mặt trời Phú Yên	425.454.545	425.454.545
Dự án thủy điện Đăk Brol	4.298.539.936	4.288.130.341
Xử lý sự cố sau bão số 9	3.114.206.469	3.981.695.715
Chi phí công trình lắp đặt kho xưởng mới	177.083.641	177.083.641
Nhà kho văn phòng	87.821.726	-
<b>Cộng</b>	<b>8.103.106.317</b>	<b>8.872.364.242</b>

## 16. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17.770.380.755	19.684.220.661
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch hợp nhất	17.770.380.755	19.684.220.661

## 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/6/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	16.085.647.602	26.975.253.506	31.591.925.882	11.468.975.226
Thuế thu nhập doanh nghiệp	899.478.264	272.105.085	905.732.404	265.850.945
Thuế thu nhập cá nhân	1.160.146.442	462.076.660	1.385.641.229	236.581.873
Thuế tài nguyên	822.986.608	4.222.090.731	3.844.328.801	1.200.748.538
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	37.422.543	335.962.703	140.839.014	232.546.232
Thuế bảo vệ môi trường	34.235.094	190.734.970	183.634.506	41.335.558
Phi dịch vụ môi trường rừng	316.878.300	227.439.036	495.434.412	48.882.924
Các loại thuế, phí khác	682.839.767	2.674.088.232	2.732.472.672	624.455.327
<b>Cộng</b>	<b>20.039.634.620</b>	<b>35.359.750.923</b>	<b>41.280.008.920</b>	<b>14.119.376.623</b>

## Trong đó:

17.1 Phải nộp	20.081.954.635	14.135.807.938
17.2 Phải thu	42.320.015	16.431.315

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2021

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

## 18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
	Giá trị	Giá trị
	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
<b>18.1 Ngân hạn</b>	<b>144.912.852.255</b>	<b>83.976.616.272</b>
Các khoản phải trả người bán lớn	18.900.873.920	19.229.107.192
Công ty TNHH Trina Solar PTE	14.007.960.596	14.007.960.596
Công ty TNHH MTV Hùng Việt Phát Na	800.700.377	1.128.933.649
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà	4.092.212.947	4.092.212.947
Phải trả cho các đối tượng khác	126.011.978.335	64.747.509.080
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả người bán là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	2.394.811.094	2.628.950.841

## 18.2 Dài hạn

Các khoản phải trả người bán lớn	9.275.263.873	9.275.263.873	9.275.263.873
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	2.142.059.550	2.142.059.550	2.142.059.550
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	2.650.203.551	2.650.203.551	2.650.203.551
Công ty Cổ phần Thành Long	1.958.667.410	1.958.667.410	1.958.667.410
Công ty Cổ phần Monotech Việt Nam	2.524.333.362	2.524.333.362	2.524.333.362
Phải trả cho các đối tượng khác	19.878.259.268	20.512.253.729	20.512.253.729

*Trong đó:*

Phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty Cổ phần Sông Đà 3	2.650.203.551	2.650.203.551	2.650.203.551
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	2.142.059.550	2.142.059.550	2.142.059.550

## 19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngân hạn</b>	<b>20.493.314.565</b>	<b>26.702.892.704</b>
Lãi vay phải trả	9.202.281.513	7.913.217.488
Trích trước chi phí công trình	11.084.034.918	18.558.551.371
Chi phí phải trả khác	206.998.134	231.123.845

## 20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngân hạn</b>	<b>37.007.500.000</b>	<b>7.500.000</b>
Các khoản khác	37.007.500.000	7.500.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11****BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2021**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**  
*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***MÀU SỐ B09a - DN/HN****21. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<b>30/6/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>40.747.319.079</b>	<b>31.128.733.435</b>
Kinh phí công đoàn	518.530.007	553.321.249
Các khoản bảo hiểm	887.918.186	921.701.634
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	19.486.660.798	4.271.313.998
Ủy thác góp vốn của CBNV	75.000.000	75.000.000
Phải trả các đối tiền khoản công trình	12.390.330.429	16.804.451.793
BQL DA các công trình điện Miền Bắc	33.527.183	33.527.183
BQL DA các công trình điện Miền Nam	-	1.312.587.193
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	7.355.352.476	7.156.830.385

**22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	<b>30/6/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>22.1 Ngắn hạn</b>	<b>320.909.363.355</b>	<b>398.687.229.316</b>
Các khoản vay	320.909.363.355	398.687.229.316
<b>22.2 Dài hạn</b>	<b>824.818.002.990</b>	<b>851.192.549.897</b>
Các khoản vay	824.818.002.990	851.192.549.897

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

a. Các khoản vay	01/01/2021		Trong kỳ		30/6/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>398.687.229.316</b>	<b>398.687.229.316</b>	<b>259.375.041.246</b>	<b>337.152.907.207</b>	<b>320.909.363.355</b>	<b>320.909.363.355</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	77.132.956.876	77.132.956.876	82.211.947.563	102.958.326.462	56.386.577.977	56.386.577.977
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	72.329.135.016	72.329.135.016	60.778.694.154	66.485.845.456	66.621.983.714	66.621.983.714
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	2.168.000.000	2.168.000.000	932.292.907	1.084.000.000	2.016.292.907	2.016.292.907
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	1.200.000.000	1.200.000.000	600.000.000	600.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	5.690.000.000	5.690.000.000	2.845.000.000	2.845.000.000	5.690.000.000	5.690.000.000
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông thôn - Chi nhánh tỉnh Hà Giang	13.948.000.000	13.948.000.000	-	6.800.000.000	7.148.000.000	7.148.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	12.000.000.000	12.000.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Gia Lai	9.394.508.000	9.394.508.000	4.697.254.000	4.697.254.000	9.394.508.000	9.394.508.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	56.000.000.000	56.000.000.000	-	26.969.876.104	29.030.123.896	29.030.123.896
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ	3.277.460.063	3.277.460.063	2.710.404.411	1.830.668.813	4.157.195.661	4.157.195.661
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	15.600.000.000	15.600.000.000	7.800.000.000	7.800.000.000	15.600.000.000	15.600.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ	3.490.000.000	3.490.000.000	2.000.000.000	1.500.000.000	3.990.000.000	3.990.000.000
Ông Vi Giang Khu	80.000.000	80.000.000	-	-	80.000.000	80.000.000

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

a. Các khoản vay	01/01/2021		Trong kỳ		30/6/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ông Nguyễn Hải Quý - Trưởng phòng kinh tế	80.000.000	80.000.000	-	80.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	65.832.506.074	65.832.506.074	43.155.970.415	59.085.920.167	49.902.556.322	49.902.556.322
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	935.737.556	935.737.556	-	935.737.556	-	-
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	59.528.925.731	59.528.925.731	44.143.477.796	45.980.278.649	57.692.124.878	57.692.124.878
<b>Vay dài hạn</b>	<b>851.192.549.897</b>	<b>851.192.549.897</b>	<b>-</b>	<b>26.374.546.907</b>	<b>824.818.002.990</b>	<b>824.818.002.990</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây [1]	1.814.973.867	1.814.973.867	-	932.292.907	882.680.960	882.680.960
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ [2]	4.800.000.000	4.800.000.000	-	600.000.000	4.200.000.000	4.200.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai [3]	31.295.000.000	31.295.000.000	-	2.845.000.000	28.450.000.000	28.450.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai [4]	60.000.000.000	60.000.000.000	-	7.500.000.000	52.500.000.000	52.500.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai [5]	122.128.642.373	122.128.642.373	-	4.697.254.000	117.431.388.373	117.431.388.373
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây [6]	514.653.933.657	514.653.933.657	-	-	514.653.933.657	514.653.933.657
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai [7]	85.800.000.000	85.800.000.000	-	7.800.000.000	78.000.000.000	78.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ [8]	30.700.000.000	30.700.000.000	-	2.000.000.000	28.700.000.000	28.700.000.000

**THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**MÀU SỔ B09a - DN/HN**

**Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 30/6/2021:**

**[1.1] Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây gồm 02 hợp đồng sau:**

**[1a] Hợp đồng tín dụng số 02/2018/177782/HBTD ngày 02/10/2018:**

Hạn mức vay theo hợp đồng : 5.600.700.000 VND  
Số tiền vay : 3.768.292.907 VND  
Mục đích vay : Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây lắp  
Lãi suất vay : 9,5%/năm  
Thời hạn vay : 60 tháng  
Kỳ trả nợ : Theo lịch trả nợ  
Kỳ hạn trả lãi : Vào ngày 25 hàng tháng  
Tài sản đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay (là toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải hình thành từ dự án) và tín chấp bằng năng lực tài chính của Công ty và các nguồn thu hợp pháp khác mà Công ty là người hưởng thụ

Số dư tại ngày 30/6/2021 : 968.292.907 VND  
Số phải trả trong vòng 1 năm : 968.292.907 VND

**[1b] Hợp đồng tín dụng số 01/2020/177782/HBTD ngày 08/01/2020:**

Hạn mức vay theo hợp đồng : 5.234.000.000 VND  
Số tiền vay : 1.831.780.960 VND  
Mục đích vay : Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây lắp  
Lãi suất vay : 9,5%/năm  
Thời hạn vay : 60 tháng  
Kỳ trả nợ : Theo lịch trả nợ  
Kỳ hạn trả lãi : Vào ngày 25 hàng tháng  
Tài sản đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay (là toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải hình thành từ dự án) và tín chấp bằng năng lực tài chính của Công ty và các nguồn thu hợp pháp khác mà Công ty là người hưởng thụ

Số dư tại ngày 30/6/2021 : 1.930.680.960 VND  
Số phải trả trong vòng 1 năm : 1.048.000.000 VND

**[2] Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ theo Hợp đồng tín dụng số 1400LAV201701034/HBTD ngày 24/7/2017:**

Số tiền vay : 9.600.000.000 VND  
Mục đích vay : Bù đắp một phần chi phí đã bỏ ra để mua trụ sở làm việc tại vị trí BT03 vị trí 24 khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội  
Lãi suất vay : Lãi suất thả nổi có điều chỉnh được trả vào ngày 20 hàng tháng (lãi suất năm 2019 là 9,9%/năm)  
Thời hạn vay : 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên  
Kỳ trả nợ : 06 tháng/lần, thanh toán lần đầu vào ngày 20 tháng 02 năm 2018  
Kỳ hạn trả lãi : Vào ngày 20 hàng tháng  
Tài sản đảm bảo : Quyền sử dụng đất tại địa chỉ BT03 - VT24 - Khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội



**THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MÃ SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

Số dư tại ngày 30/6/2021 : 5.400.000.000 VND  
Số phải trả trong vòng 1 năm : 1.200.000.000 VND

**[3] Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng dự án đầu tư số 36/16/NHNT ngày 28/12/2016:**

Số tiền vay : 47.400.000.000 VND  
Mục đích vay : Hoàn vốn một phần chi phí đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Thác Trắng (6MW)  
Lãi suất vay : Lãi suất cố định 7,5%/năm áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (lãi suất năm 2019 là 9,8%/năm)  
Thời hạn vay : 10 năm  
Kỳ trả nợ : 06 tháng/lần, thanh toán lần đầu vào ngày 20 tháng 02 năm 2017  
Tài sản đảm bảo : Công trình Nhà máy Thủy điện Thác Trắng  
Số dư tại ngày 30/6/2021 : 34.140.000.000 VND  
Số phải trả trong vòng 1 năm : 5.690.000.000 VND

**[4] Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 192/16/NHNT ngày 01/9/2016:**

Số tiền vay : 120.000.000.000 VND  
Mục đích vay : - Cấp tín dụng theo sản phẩm tài cấu trúc tài chính doanh nghiệp theo Công văn số 3909/VCB-CSTD ngày 21/10/2015 của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam: Trả nợ khoản vay của Bên vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai để đầu tư Nhà máy Thủy điện Đăk Đoa;  
- Cho vay hoàn vốn một phần chi phí đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Đăk Đoa (14MW)  
: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Gốc vay trả 6 tháng/lần, thanh toán lần đầu ngày 01/03/2017  
: Lãi suất cho vay trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,4%. Trong 12 tháng tiếp theo và sau đó điều chỉnh lãi suất theo lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng công với mức biên là 2,8%/năm  
: 150% lãi suất cho vay trong hạn  
: Công trình Nhà máy Thủy điện Đăk Đoa, kể cả những không bị giới hạn bởi đập, cửa lấy nước, hầm dẫn nước, tháp điều áp, nhà máy, kênh xả, khu nhà quản lý vận hành, trạm biến áp, trạm cắt và đường dây 110kV, đường giao thông và các công cụ, máy móc thiết bị gắn liền với Nhà máy thuộc sở hữu của Công ty CP Thủy điện Đăk Đoa  
Số phải trả tại 30/6/2021 : 64.500.000.000 VND.  
Số phải trả trong vòng 1 năm : 12.000.000.000 VND.

**[5] Khoản vay với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng dự án đầu tư số 94/17/NHNT ngày 14/11/2017:**

Số tiền vay : 144.530.928.373 VND  
Mục đích vay : - Thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án;  
- Không tài trợ các mục đích vay liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án;  
- Dự án: là dự án Thủy điện Đăk Pru 1, quy mô công suất lắp đặt 07MW tại Suối Đăk Pru, Làng Đăk Nhoong, xã Đăk Nhoong, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum và làng Đăk Doát, xã Đăk Pek, huyện Đăk

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MÃ SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

- Thời hạn trả nợ
- Lãi suất
- Lãi suất quá hạn
- Biện pháp bảo đảm
- : Glej, tỉnh Kon Tum theo Quyết định chủ trương đầu tư số 147/QĐ-UBND do UBND tỉnh Kon Tum cấp ngày 06 tháng 3 năm 2017.
  - : 144 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu
  - : Là lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng bằng VND trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố trong từng thời kỳ công mức biến 2%/năm cho năm đầu tiên, 3,6%/năm cho giai đoạn trước khi dự án phát điện và 2 năm liên tiếp phát sinh doanh thu, 3%/năm cho thời gian còn lại của khoản vay
  - : 150% lãi suất cho vay trong hạn
  - : Thẻ chấp tài sản là toàn bộ công trình Thủy điện Đăk Pru 1, kể cả nhưng không bị giới hạn bởi đập, cửa lấy nước, đường ống, nhà máy, kênh xả, khu nhà quản lý vận hành, trạm biến áp, đường dây 22Kv, đường giao thông gắn liền với công trình Thủy điện Đăk Pru 1 thuộc sở hữu của Công ty CP Thủy điện Đăk Glej theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 05A/17/NHNT ký ngày 14 tháng 11 năm 2017 giữa Ngân hàng và Công ty;

Thế chấp tài sản là toàn bộ công cụ, máy móc thiết bị gắn liền với Thủy điện Đăk Pru 1 kể cả nhưng không bị giới hạn bởi thiết bị cơ khí thủy lực (tuốc bin thủy lực tron bộ, máy phát thủy lực tron bộ, thiết bị điện trong và ngoài nhà máy, thiết bị phụ...), thiết bị cơ khí thủy công, thiết bị quan trắc được hình thành trong tương lai thuộc sở hữu của Công ty CP Thủy điện Đăk Glej theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 05B/17/NHNT ký ngày 14 tháng 11 năm 2017 giữa Ngân hàng và Công ty;

Thế chấp tài sản là Công trình Nhà Máy thủy điện Đăk Đoa, kể cả nhưng không bị giới hạn bởi đập, cửa lấy nước, hầm dẫn nước, tháp điều áp, nhà máy, kênh xả, khu nhà quản lý vận hành, trạm biến áp, trạm cắt và đường dây 110Kv, đường giao thông và các công cụ, máy móc, thiết bị gắn liền với Nhà máy thuộc sở hữu của Công ty CP Thủy điện Đăk Đoa theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 08/09/NHNT ký ngày 08 tháng 9 năm 2016 và Văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 01/08/09/NHNT ký ngày 14 tháng 11 năm 2017 giữa Ngân hàng và Công ty cổ phần Thủy điện Đăk Đoa.

- Thời gian ân hạn
- Số phải trả tại 30/6/2021
- Số phải trả trong vòng 1 năm
- : 24 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu nhưng không quá 6 tháng kể từ thời điểm phát sinh doanh thu từ dự án
  - : 126.825.896.373 VND
  - : 9.755.836.000 VND

**[6] Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018/10607313/HBTD ngày 14/06/2018:**

- Hạn mức vay
- Mục đích sử dụng vốn vay
- Thời hạn vay
- Tài sản đảm bảo
- : 659.644.000.000 VND
  - : Tạm ứng, thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp của Dự án nhà máy Điện mặt trời Phong Phú
  - : 132 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên
  - : Thời gian ân hạn gốc là 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên (ngày 22/8/2018)
  - : Quyền sử dụng đất số CS579717 ngày 05/8/2019 và số CS579718 ngày 05/08/2019 và các bất động sản khác của dự án, các công trình dự án; máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, các động sản khác, các tài khoản, các quyền tài sản và các quyền theo các hợp đồng của bên Vay liên quan đến dự án theo hợp đồng thế chấp tài sản

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

Lãi suất cho vay	: Lãi suất thả nổi (bảng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm (lãi trả sau) kỳ hạn 12 tháng bằng VND của 4 ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở giao dịch), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Sở giao dịch 1), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Sở giao dịch 1) và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội) + Margin 3%/năm
	Lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần kể từ Ngày giải ngân đầu tiên và được thực hiện vào ngày làm việc đầu tiên của tháng điều chỉnh
Thanh toán lãi	: Trả lãi cuối quý, vào ngày 25 dương lịch của tháng cuối quý
Thanh toán gốc	: Ngày 25 dương lịch của tháng cuối mỗi quý
Số dư gốc vay tại 30/6/2021	: 543.684.057.553 VND
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 56.000.000.000 VND

**[7] Khoản vay với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng số 35/16/NHNT:**

Hạn mức tín dụng	: 130.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Cho vay hoàn vốn một phần chi phí đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện To Bường (8MW)
Lãi suất vay	: Đối với những khoản giải ngân trước ngày 31/3/2017: Lãi suất cố định áp dụng cho các khoản vay trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,6%/năm Lãi suất điều chỉnh áp dụng cho thời gian còn lại của các khoản vay và đối với những khoản giải ngân sau ngày 31/03/2017: Lãi suất cơ sở cộng (+) với mức biên (margin) là 3,0%/năm 120 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. 0 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu
Thời hạn vay	: 0 tháng, kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu
Thời gian ân hạn gốc	: Công trình Nhà máy Thủy điện To Bường, kể cả những không bị giới hạn bởi đập, cửa lấy nước, hầm dẫn nước, tháp điều áp, nhà máy, kênh xả, khu nhà quản lý vận hành, trạm biến áp, trạm cắt và đường dây 110KV, đường giao thông và các công cụ, máy móc thiết bị gắn liền với Nhà máy thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Thủy điện To Bường: 204.460.000.000 VND
Tài sản đảm bảo	: 6 tháng/1 lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Kỳ hạn trả gốc	: Lãi suất trong hạn 7,6%/năm đến 31/3/2017
	Lãi suất các kỳ tiếp theo = Lãi suất cơ sở LS12 KHCN + biên độ cho vay 3%/năm
Số dư gốc vay tại 30/6/2021	: 93.600.000.000 VND
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 15.600.000.000 VND

**[8] Khoản vay với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Lăng Hạ theo Hợp đồng tín dụng số 1400LAV201600537/HBTD ngày 21/4/2016:**

Hạn mức tín dụng	: 38.800.000.000 VND
Mục đích vay	: Thanh toán chi phí phát sinh hình thành nên giá trị tài sản cố định của Nhà máy Thủy điện Đồng Khùa
Lãi suất vay	: Lãi suất biến đổi được điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 10,5%
Thời hạn vay	: 144 tháng, kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu
Thời gian ân hạn gốc	: 24 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu
Tài sản đảm bảo	: Nhà máy Thủy điện Đồng Khùa

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHON LỌC (TIẾP THEO)****MÃU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

Số dư gốc vay tại 30/6/2021 : 32.690.000.000 VND

Số phải trả trong vòng 1 năm : 4.000.000.000 VND

**c. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:**

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND
				Trên 5 năm
<b>Số cuối kỳ</b>				
Các khoản vay	775.554.870.240	106.262.128.907	569.773.806.960	99.518.934.373
Vay dài hạn ngân hàng	775.554.870.240	106.262.128.907	569.773.806.960	99.518.934.373
<b>Cộng</b>	<b>775.554.870.240</b>	<b>106.262.128.907</b>	<b>569.773.806.960</b>	<b>99.518.934.373</b>
<b>Số đầu kỳ</b>				
Các khoản vay	956.735.057.897	105.542.508.000	500.915.481.867	350.277.068.030
Vay dài hạn ngân hàng	956.735.057.897	105.542.508.000	500.915.481.867	350.277.068.030
<b>Cộng</b>	<b>956.735.057.897</b>	<b>105.542.508.000</b>	<b>500.915.481.867</b>	<b>350.277.068.030</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

## 23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

## BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
<b>Số đầu kỳ</b>	<b>219.718.260.000</b>	<b>71.164.007.623</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>203.493.248.558</b>	<b>12.187.509.429</b>	<b>101.822.428.116</b>
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	<b>23.965.468.540</b>	<b>4.340.467.250</b>
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	23.965.468.540	4.340.467.250
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	-	-	<b>12.112.615.267</b>	<b>9.996.414.468</b>
Chia cổ tức	-	-	-	-	10.985.913.000	9.815.185.000
Phân phối vào các quỹ và thưởng ban điều hành và điều chỉnh khác	-	-	-	-	1.126.702.267	181.229.468
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>219.718.260.000</b>	<b>71.164.007.623</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>203.493.248.558</b>	<b>24.040.362.702</b>	<b>96.166.480.898</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

## CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	30/6/2021	01/01/2021
Tổng công ty Sông Đà	37.236.000.000	37.236.000.000
Các cổ đông khác	182.482.260.000	182.482.260.000
<b>Cộng</b>	<b>219.718.260.000</b>	<b>219.718.260.000</b>

30/6/2021	01/01/2021
<b>VND</b>	<b>VND</b>

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty mẹ 101.912.437.125 84.013.496.248  
trước hợp nhất  
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của các Công ty con (30.373.622.465) 16.092.282.699  
trước hợp nhất  
Thay đổi lợi nhuận trong kỳ khi hợp nhất (47.498.451.958) (87.918.269.518)

<b>Cộng</b>	<b>24.040.362.702</b>	<b>12.187.509.429</b>
-------------	-----------------------	-----------------------

## b. Cổ phiếu

30/6/2021	01/01/2021
<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>

Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành 21.971.826 21.971.826  
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng 21.971.826 21.971.826  
*Cổ phiếu phổ thông* 21.971.826 21.971.826  
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành 21.971.826 21.971.826  
*Cổ phiếu phổ thông* 21.971.826 21.971.826  
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu) 10.000 10.000

## 24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại

30/6/2021	01/01/2021
-----------	------------

Đô la Mỹ (USD)	518,16	533,46
Kip Lào (LAK)	356.000,00	356.000,00

Nợ khó đòi đã xử lý

30/6/2021	01/01/2021
<b>VND</b>	<b>VND</b>

Công ty Cổ phần Cơ khí Thiết bị điện Hà Nội	12.156.428.764	12.156.428.764
Công ty Cổ phần Linh Linh	1.261.738.423	1.261.738.423
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	1.326.185.000	1.326.185.000
Các đối tượng khác	5.759.344.337	5.242.890.605

**Cộng**

<b>20.503.696.524</b>	<b>19.987.242.792</b>
-----------------------	-----------------------

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***25. DOANH THU**

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>399.389.520.033</b>	<b>290.298.126.546</b>
Doanh thu bán điện thương phẩm	161.596.048.411	121.692.089.702
Doanh thu hợp đồng xây dựng	230.785.150.952	162.219.387.603
Doanh thu khác	7.008.320.670	6.386.649.241
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>399.389.520.033</b>	<b>290.298.126.546</b>

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Giá vốn của điện thương phẩm	42.235.459.280	50.658.599.012
Giá vốn hợp đồng xây dựng	222.424.373.540	144.340.237.752
Giá vốn khác	6.254.886.279	4.826.949.646
<b>Cộng</b>	<b>270.914.719.099</b>	<b>199.825.786.410</b>

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	53.999.990	128.085.292
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	114.398
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.817.309
<b>Cộng</b>	<b>53.999.990</b>	<b>130.016.999</b>

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Lãi tiền vay	49.074.943.536	57.041.391.871
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.345	-
Hoàn nhập (Trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1.180.089.900)	107.820.000
Chi phí tài chính khác	1.695.003.042	1.550.617.745
<b>Cộng</b>	<b>49.589.863.023</b>	<b>58.699.829.616</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MÃU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	16.156.861.936	16.819.328.813
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	25.859.690.236	150.048.947
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	10.286.254.121	11.159.584.242
<b>Cộng</b>	<b>52.302.806.293</b>	<b>28.128.962.002</b>

**30. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.409.090.909	334.887.580
Xử lý công nợ	290.493.000	9.019.238.802
Các khoản khác	80.377.967	469.617.422
<b>Cộng</b>	<b>4.779.961.876</b>	<b>9.823.743.804</b>

**31. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội, phạt thuế	371.654.055	255.579.405
Giá trị còn lại của vật tư thanh lý	589.359.964	-
Các khoản khác	58.807.685	159.651.988
<b>Cộng</b>	<b>1.019.821.704</b>	<b>415.231.393</b>

**32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	71.468.003.239	89.113.976.826
Chi phí nhân công	82.817.811.911	67.995.956.297
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.834.310.977	33.400.282.955
Chi phí dự phòng	25.859.690.236	150.048.947
Chi phí khác	140.426.744.703	187.472.319.102
<b>Cộng</b>	<b>353.406.561.066</b>	<b>378.132.584.127</b>



**THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHON LỘC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Công ty mẹ	-	-
Công ty con	272.105.085	-
<b>Cộng</b>	<b>272.105.085</b>	<b>-</b>

**34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI**

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ điều chỉnh các giao dịch hợp nhất	1.818.230.905	1.879.938.712
<b>Cộng</b>	<b>1.818.230.905</b>	<b>1.879.938.712</b>

**35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)</b>	<b>23.965.468.540</b>	<b>10.122.236.059</b>
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	-
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)</b>	<b>23.965.468.540</b>	<b>10.122.236.059</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	21.971.826	18.310.001
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)</b>	<b>1.091</b>	<b>553</b>

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Một số giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ:**

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản phát sinh năm trước thanh toán trong kỳ này, khoản ứng trước tiền mua máy móc thiết bị và xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ và không bao gồm khoản chưa đã trả trước cho người bán từ năm trước.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản được phân loại lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***37. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/6/2021 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2021.

**38. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

	Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	
	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
	VND	VND
Tiền lương, thưởng	853.182.598	960.000.000
Thù lao	156.000.000	168.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>1.009.182.598</u></b>	<b><u>1.128.000.000</u></b>

**39. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ****Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận xây lắp, bộ phận sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm và bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 04 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 04 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận xây lắp: Thi công các công trình điện;
- Bộ phận sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm: Bán điện thương phẩm;
- Bộ phận hoạt động khác: Cung cấp điện, nước tại các công trình, kinh doanh bán đá và cung cấp các dịch vụ khác...

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2021**

	Xây lắp	Sản xuất điện	Khác	Đơn vị tính: VND
<b>Tài sản</b>				<b>Cộng</b>
Tài sản bộ phận	685.788.786.792	1.485.673.289.803	-	2.171.462.076.595
Tài sản không phân bổ				-
<b>Cộng</b>				<b><u>2.171.462.076.595</u></b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	607.783.766.391	929.095.950.423	-	1.536.879.716.814
Nợ phải trả không phân bổ				-
<b>Cộng</b>				<b><u>1.536.879.716.814</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MÀU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ 06 tháng đầu năm tài chính 2021**

	Xây lắp			Khác			Đơn vị tính: VND Cộng
	Xây lắp	Sản xuất điện	Khác	Xây lắp	Sản xuất điện	Khác	
Doanh thu thuần	230.785.150.952	161.596.048.411	7.008.320.670	399.389.520.033			
Giá vốn hàng bán	222.424.373.540	42.235.459.280	6.254.886.279	270.914.719.099			
Chi phí không phân bổ				52.302.806.293			
Doanh thu hoạt động tài chính				53.999.990			
Chi phí tài chính				49.589.863.023			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				26.636.131.608			
Lãi (lỗ) khác				3.760.140.172			
Lợi nhuận trước thuế				30.396.271.780			
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				2.090.335.990			
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>28.305.935.790</b>			

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 01/01/2021**

	Xây lắp			Sản xuất điện			Khác			Cộng
	Xây lắp	Sản xuất điện	Khác	Xây lắp	Sản xuất điện	Khác	Xây lắp	Sản xuất điện	Khác	
<b>Tài sản</b>										
Tài sản bộ phận	584.322.696.886	1.582.311.733.907	-	2.166.634.430.793						
Tài sản không phân bổ										
<b>Cộng</b>				<b>2.166.634.430.793</b>						
<b>Nợ phải trả</b>										
Nợ phải trả bộ phận	579.092.504.301	959.156.472.766	-	1.538.248.977.067						
Nợ phải trả không phân bổ										
<b>Cộng</b>				<b>1.538.248.977.067</b>						

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ 06 tháng đầu năm tài chính 2020**

	Xây lắp			Sản xuất điện			Khác			Cộng
	Xây lắp	Sản xuất điện	Khác	Xây lắp	Sản xuất điện	Khác	Xây lắp	Sản xuất điện	Khác	
Doanh thu thuần	162.219.387.603	121.692.089.702	6.386.649.241	290.298.126.546						
Giá vốn hàng bán	144.340.237.752	50.658.599.012	4.826.949.646	199.825.786.410						
Chi phí không phân bổ				28.128.962.002						
Doanh thu hoạt động tài chính				130.016.999						
Chi phí tài chính				58.699.829.616						
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				3.773.565.517						
Lãi (lỗ) khác				9.408.512.411						
Lợi nhuận trước thuế				13.182.077.928						
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				1.879.938.712						
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>11.302.139.216</b>						

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

#### 40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

**Người lập biểu**

**Phạm Thị Dung**

**Kế toán trưởng**

**Trần Văn Ngự**

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2021

**Tổng Giám đốc**



**Lê Văn Tuấn**